

Số: /2019/NĐ-CP

DỰ THẢO 2

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 quy định
chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự như sau:

1. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 5 như sau:

Điều 5. Thỏa thuận thi hành án

"2. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án, đương sự vẫn có quyền tự thỏa thuận để thi hành án. Thỏa thuận phải thể hiện rõ thời gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, thời hạn thực hiện thỏa thuận, hậu quả pháp lý đối với việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung đã thỏa thuận, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia. Nội dung thỏa thuận không được vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án.

Trường hợp đương sự thỏa thuận về việc không yêu cầu cơ quan thi hành án tiếp tục thi hành một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án nhưng không yêu cầu đình chỉ thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ điểm c khoản 1 Điều 37 Luật thi hành án dân sự để ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án. Sau khi thu hồi quyết định thi hành án, các bên không

thực hiện theo đúng nội dung thỏa thuận thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ kết quả đã thi hành theo thỏa thuận, đề nghị của đương sự để xử lý như sau:

a) Trường hợp đã thu hồi một phần quyết định thi hành án thì cơ quan thi hành án ra quyết định tiếp tục thi hành án đối với các nội dung chưa được thi hành;

b) Trường hợp đã thu hồi toàn bộ quyết định thi hành án thì cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án đối với các nội dung chưa được thi hành.

3. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án theo yêu cầu bằng văn bản của người được thi hành án hoặc theo thỏa thuận bằng văn bản của đương sự thì đương sự không có quyền yêu cầu thi hành án trở lại.

Trường hợp đương sự thỏa thuận đình chỉ thi hành án sau khi tài sản đã được bán hoặc giao cho người khác nhận để thi hành án thì phải được sự đồng ý của người mua được tài sản hoặc người nhận tài sản để thi hành án.

4. Khi đương sự có yêu cầu, Chấp hành viên có trách nhiệm chứng kiến và ký tên vào văn bản thỏa thuận trong trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 của Điều này. Trường hợp thỏa thuận vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án thì Chấp hành viên từ chối nhưng phải lập biên bản và nêu rõ lý do.

Người yêu cầu Chấp hành viên chứng kiến việc thỏa thuận ngoài trụ sở cơ quan thi hành án dân sự mà phát sinh chi phí thì phải thanh toán các chi phí hợp lý cho cơ quan thi hành án dân sự. *Mức chi phí được thực hiện theo thỏa thuận; trường hợp không thỏa thuận được thì áp dụng theo mức chế độ công tác phí do Nhà nước quy định*".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 6 như sau:

Điều 6. Ra quyết định thi hành án chủ động

"1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra chung một quyết định thi hành án đối với các khoản thuộc diện chủ động thi hành trong một bản án, quyết định, trừ các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp có khoản trả lại tiền, tài sản thì ra riêng một quyết định thi hành án đối với người được thi hành khoản đó;

b) Trường hợp có người phải thi hành nhiều khoản khác nhau thì ra riêng một quyết định thi hành án đối với người phải thi hành các khoản đó.

c) Trong một bản án, quyết định mà một người vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ thì ra một quyết định thi hành án đối với người đó.”

3. Các khoản thu khác cho Nhà nước quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự thuộc diện chủ động ra quyết định thi hành án bao gồm khoản truy thu thuế; khoản viện trợ cho Nhà nước và các khoản bồi thường cho Nhà nước trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; *khoản tiền trả cho doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ*; các khoản thu khác nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước”.

3. Sửa đổi khoản 1 và khoản 4 Điều 7 như sau:

Điều 7. Ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu

“Phương án 1:

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án cho mỗi yêu cầu thi hành án. Trường hợp trong bản án, quyết định có một người phải thi hành án cho nhiều người được thi hành án và các đương sự yêu cầu thi hành án vào cùng thời điểm thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án chung cho nhiều yêu cầu.

Trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra *một* quyết định thi hành án đối với những người đã có yêu cầu và *thực hiện việc giao tài sản, thanh toán tiền cho họ theo quy định*. Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án khác *theo bản án, quyết định đối với khoản tiền, tài sản đó* được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật về dân sự.

Phương án 2:

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án cho mỗi yêu cầu thi hành án. Trường hợp trong bản án, quyết định có một người phải thi hành án cho nhiều người được thi hành án và các đương sự yêu cầu thi hành án vào cùng thời điểm thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án chung cho nhiều yêu cầu.

Trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án *theo đúng nội dung bản án, quyết định và thực hiện việc thông báo theo*

quy định. Chấp hành viên tổ chức giao tiền, tài sản cho những người đã có yêu cầu hoặc những người được thi hành án có mặt theo thông báo của Chấp hành viên. Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án khác theo bản án, quyết định đối với khoản tiền, tài sản đó được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật về dân sự.

4. Cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật thi hành án dân sự trong trường hợp sau đây:

a) Bản án, quyết định không xác định rõ khoản phải thi hành.

b) Bản án, quyết định không xác định rõ người phải thi hành án, trừ trường hợp bản án, quyết định tuyên giao quyền sở hữu, sử dụng, quản lý tài sản hoặc giao quyền nuôi dưỡng người chưa thành niên mà tại thời điểm yêu cầu thi hành án, người được thi hành án không được trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản, nuôi dưỡng người chưa thành niên.”

4. Sửa đổi khoản 2 và khoản 6 Điều 9 như sau:

Điều 9. Xác minh điều kiện thi hành án

"2. Trường hợp cần xác minh làm rõ thông tin về tài sản, nơi cư trú, nơi làm việc, trụ sở của người phải thi hành án hoặc các thông tin khác liên quan đến việc thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thể ủy quyền xác minh cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có thông tin.

Việc ủy quyền xác minh của cơ quan thi hành án dân sự phải thể hiện bằng văn bản, nêu rõ bên ủy quyền, bên nhận ủy quyền, nội dung ủy quyền và nội dung cần thiết khác. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản ủy quyền, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy quyền phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã ủy quyền về việc đã nhận được ủy quyền.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy quyền phải chịu trách nhiệm về kết quả xác minh và những nội dung cần thiết khác theo văn bản ủy quyền; trả lời bằng văn bản về kết quả xác minh cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy quyền xác minh trong thời hạn sau đây:

a) Đối với việc xác minh tài sản là bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu, thời hạn xác minh và gửi kết quả xác minh cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy quyền là 30 ngày, kể từ ngày nhận được ủy quyền. Trường hợp việc xác minh tài sản khó khăn, phức tạp thì thời hạn xác minh và gửi kết quả xác minh có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được ủy quyền.

b) Đối với việc xác minh các loại tài sản và thông tin khác, thời hạn xác minh và gửi kết quả xác minh cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy quyền là 15 ngày, kể từ ngày nhận được ủy quyền.

6. *Việc thi hành án chưa có điều kiện quy định tại khoản 5 Điều này được thống kê, theo dõi riêng. Khi có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì Chấp hành viên tiến hành xác minh và tổ chức thi hành án theo quy định tại khoản 4 Điều này.*”

5. Sửa đổi khoản 2 Điều 12 như sau:

Điều 12. Thông báo về thi hành án

"2. Trường hợp người được thông báo là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt thì việc thông báo cho họ thông qua người thân thích được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật thi hành án dân sự.

Trường hợp đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu được nhận thông báo bằng điện tín, fax, email hoặc hình thức khác thì việc thông báo trực tiếp có thể được thực hiện theo hình thức đó nếu không gây trở ngại cho cơ quan thi hành án dân sự”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

Điều 13. Áp dụng biện pháp bảo đảm và biện pháp cưỡng chế thi hành án

"1. Chấp hành viên căn cứ vào nội dung bản án, quyết định; quyết định thi hành án; tính chất, mức độ, nghĩa vụ thi hành án; điều kiện của người phải thi hành án; yêu cầu bằng văn bản của đương sự và tình hình thực tế của địa phương để lựa chọn việc áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án thích hợp. Chấp hành viên áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án trong trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 130 Luật Thi hành án dân sự.

Việc áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí cần thiết, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này. Trường hợp người phải thi hành án chỉ có một tài sản duy nhất lớn hơn nhiều lần so với nghĩa vụ phải thi hành án mà tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì Chấp hành viên vẫn có quyền áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế để thi hành án.

Trường hợp đương sự, người đang quản lý, sử dụng, bảo quản tài sản không hợp tác thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế mở khóa, mở gói; buộc ra khỏi nhà, công trình xây dựng, tài sản gắn liền với đất để kiểm tra hiện trạng, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản hoặc giao tài sản cho cá nhân, tổ chức khác bảo quản theo quy định của pháp luật.

Trường hợp sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế mà không thực hiện được việc giao bảo quản đối với tài sản là bất động sản theo quy định tại Điều 58, Điều 112 Luật thi hành án dân sự thì Chấp hành viên có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp, hỗ trợ bảo quản trong thời gian chưa xử lý được tài sản.”

7. Sửa đổi Điều 16 như sau:

Điều 16. Thực hiện ủy thác thi hành án

"1. Căn cứ bản án, quyết định của Tòa án, kết quả xác minh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

2. Trường hợp người phải thi hành án có nhiều tài sản ở nhiều nơi thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện ủy thác theo thứ tự sau đây:

- a) Theo thỏa thuận của đương sự;
- b) Nơi có tài sản đủ để thi hành án;
- c) Nơi có giá trị tài sản lớn nhất.

3. Trường hợp bản án, quyết định tuyên tài sản bảo đảm cho khoản phải thi hành án cụ thể mà tài sản đó ở nơi khác thì *phải* ủy thác khoản phải thi hành án đó đến cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản bảo đảm.

Trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự mà đương sự có tài sản ở địa phương khác thì cơ quan thi hành án dân sự ủy thác đến cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản để thi hành án. Cơ quan thi hành án nơi ủy thác phải thường xuyên cập nhật, theo dõi và thông báo ngay cho cơ quan thi hành án nhận ủy thác biết kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án để phối hợp tổ chức thi hành án. Cơ quan thi hành án nơi nhận ủy thác phải kịp thời thông báo tiến độ, kết quả xử lý tài sản cho cơ quan ủy thác thi hành án để theo dõi, phối hợp trong việc tổ chức thi hành án.

4. Trường hợp ủy thác thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở nhiều địa phương khác nhau mà tài sản ở địa phương nhận ủy thác không đủ để thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự

nơi nhận ủy thác có quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án đối với tất cả những người, tài sản có liên quan đến việc thi hành án để tránh trường hợp tẩu tán, trốn tránh việc thi hành án.

Các quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, quyết định tạm hoãn xuất cảnh và các quyết định về thi hành án khác liên quan đến khoản ủy thác có hiệu lực cho đến khi có quyết định thay thế của cơ quan nhận ủy thác.

5. Quyết định ủy thác thi hành án phải ghi rõ nội dung ủy thác, khoản đã thi hành xong, khoản tiếp tục thi hành và các thông tin cần thiết cho việc thực hiện ủy thác.

Khi gửi quyết định ủy thác thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải gửi kèm theo bản án, quyết định; bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản và các tài liệu khác có liên quan, nếu có. Trong trường hợp phải ủy thác cho nhiều nơi thì cơ quan thi hành án dân sự sao chụp bản án, quyết định và các tài liệu khác có liên quan thành nhiều bản, có đóng dấu của cơ quan thi hành án dân sự nơi ủy thác để gửi cho cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy thác.

6. Trường hợp người phải thi hành án không có tài sản hoặc không cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở ở địa phương thì cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác thực hiện theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự; trường hợp xác định người phải thi hành án có tài sản hoặc cư trú, làm việc hoặc có trụ sở ở địa phương khác thì ủy thác tiếp cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có điều kiện thi hành.”

8. Sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 17 như sau:

Điều 17. Việc thi hành án khi có thay đổi giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án

"1. Chấp hành viên tổ chức định giá tài sản để thực hiện việc thi hành án khi có thay đổi giá tài sản tại thời điểm thi hành án theo quy định tại Điều 59 Luật thi hành án dân sự *khi có đủ các điều kiện sau đây:*

a) Người phải thi hành án không tự nguyện giao tài sản, thanh toán giá trị tài sản theo bản án, quyết định;

b) Có ít nhất một trong các đương sự có đơn yêu cầu định giá tài sản và đã nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản;

c) Tại thời điểm thi hành án, giá tài sản thay đổi tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá trị tài sản khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.”

2. Người có đơn yêu cầu định giá tài sản có trách nhiệm cung cấp tài liệu chứng minh có thay đổi giá tài sản, kèm theo đơn yêu cầu định giá tài sản. Tài liệu chứng minh có thay đổi giá tài sản có thể là khung giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định được áp dụng tại địa phương hoặc giá thị trường phổ biến của tài sản giống hệt hoặc tương tự với tài sản cần định giá tại địa phương hoặc giá chuyển nhượng thực tế ở địa phương của tài sản cùng loại.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu định giá tài sản của đương sự và tài liệu chứng minh có thay đổi giá tài sản, Chấp hành viên phải tiến hành thủ tục định giá theo quy định tại Điều 98 của Luật Thi hành án dân sự. Chi phí định giá do người yêu cầu định giá chịu”.

9. Sửa đổi khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 6 Điều 24 như sau:

Điều 24. Kê biên tài sản để thi hành án

"1. Trường hợp tài sản đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án mà bị chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố, cho thuê thì tài sản đó bị kê biên, xử lý để thi hành án. Chấp hành viên có văn bản yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đối với tài sản đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đối với tài sản đó.

Trường hợp có giao dịch về tài sản mà người phải thi hành án không sử dụng khoản tiền thu được từ giao dịch đó để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc có tài sản khác nhưng không đủ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án thì xử lý như sau:

a) *Trường hợp việc chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng tài sản, chuyển quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn thành việc đăng ký chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản theo quy định. Khi kê biên tài sản, nếu có tranh chấp thì Chấp hành viên thông báo cho đương sự, người có tranh chấp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật thi hành án dân sự.*

Trường hợp việc chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng tài sản, chuyển quyền sử dụng đất kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng đã hoàn thành việc đăng ký chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên không kê biên tài sản mà thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật thi hành án dân sự.

Việc xử lý tài sản được thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

b) Trường hợp có các giao dịch khác liên quan đến tài sản mà không chuyển giao quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất cho người khác được thực hiện sau thời điểm có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản để thi hành án. Quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia giao dịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan.”

2.

c.

Phương án 1: Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 24.

Phương án 2:

“c) Đối với tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của vợ, chồng thì Chấp hành viên thực hiện việc thông báo cho người phải thi hành án và vợ hoặc chồng của họ biết để tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, lựa chọn tài sản để thi hành án.

Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà các bên không thỏa thuận hoặc thỏa thuận vi phạm quy định tại Điều 6 Luật thi hành án dân sự hoặc thỏa thuận không được thì Chấp hành viên xác định phần sở hữu của vợ, chồng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình; lựa chọn tài sản để kê biên và thông báo cho vợ, chồng biết. Trường hợp vợ hoặc chồng không đồng ý với việc xác định của Chấp hành viên thì có quyền yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ.

Hết thời hạn này mà không có người khởi kiện thì Chấp hành viên căn cứ tổng giá trị khối tài sản chung; phần tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung và nghĩa vụ phải thi hành án để tiến hành kê biên, xử lý một hoặc một số tài sản phù hợp và trả lại cho vợ hoặc chồng giá trị phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của họ, nếu có.

6. Trường hợp người phải thi hành án tự nguyện giao tài sản theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7a Luật Thi hành án dân sự để thi hành nghĩa vụ trả tiền thì Chấp hành viên lập biên bản về việc tự nguyện giao tài sản. Biên bản này là cơ sở để Chấp hành viên giao tài sản theo thỏa thuận hoặc tổ chức việc định giá, bán tài sản và xác định thứ tự ưu tiên thanh toán. Chi phí định giá, bán tài sản và các chi phí cần thiết khác theo quy định của pháp luật do người phải thi hành án chịu.

Trường hợp đương sự tự nguyện giao nhà ở là tài sản duy nhất nhưng số tiền thu được không đủ để thanh toán các nghĩa vụ thi hành án mà người phải thi

hành án không còn đủ tiền để thuê nhà ở hoặc tạo lập nơi ở mới thì Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 115 Luật thi hành án dân sự.”

10. Sửa đổi khoản 3 và sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 27 như sau:

Điều 27. Bán đấu giá và xử lý kết quả bán đấu giá

"3. Người mua được tài sản bán đấu giá phải nộp tiền vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày đấu giá thành.

Trong thời hạn không quá 30 ngày, trường hợp khó khăn, phức tạp thì không quá 60 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản nộp đủ tiền, cơ quan thi hành án dân sự phải tổ chức việc giao tài sản cho người mua được tài sản, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng.

Tổ chức bán đấu giá tài sản có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong việc giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá. Tổ chức, cá nhân cản trở, can thiệp trái pháp luật dẫn đến việc chậm giao tài sản bán đấu giá thành mà gây thiệt hại cho người mua được tài sản bán đấu giá thì phải bồi thường.”

Phương án 1:

“5. Trường hợp trong cùng một phiên đấu giá mà có nhiều tài sản được đấu giá để thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu tổ chức đấu giá thực hiện việc đấu giá theo thứ tự từ tài sản có giá trị lớn nhất. Trường hợp số tiền thu được đã đủ để thi hành nghĩa vụ và các chi phí theo quy định thì không tiếp tục đấu giá các tài sản còn lại.

Trường hợp sau khi phiên đấu giá kết thúc mà người trúng đấu giá tài sản từ chối mua hoặc đã ký hợp đồng mua bán tài sản nhưng chưa thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào thì khoản tiền đặt trước thuộc về ngân sách nhà nước và được sử dụng để thanh toán khoản bồi thường Nhà nước của các cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; bảo đảm tài chính để thi hành án và các chi phí cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người mua được tài sản bán đấu giá không thực hiện đầy đủ hoặc không đúng hạn nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng thì tiền thanh toán mua tài sản đấu giá được xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá và quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán tài sản.

Cơ quan thi hành án dân sự tổ chức bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Phương án 2:

“5. Trường hợp trong cùng một phiên đấu giá mà có nhiều tài sản được đấu giá để thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu tổ chức đấu giá thực hiện việc đấu giá theo thứ tự từ tài sản có giá trị lớn nhất. Trường hợp số tiền thu được đã đủ để thi hành nghĩa vụ và các chi phí theo quy định thì không tiếp tục đấu giá các tài sản còn lại.

Trường hợp sau khi phiên đấu giá kết thúc mà người trúng đấu giá tài sản từ chối mua hoặc vi phạm thời hạn thanh toán tiền mua tài sản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều này thì khoản tiền đặt trước sau khi trừ đi các chi phí xử lý tài sản, số tiền còn lại thuộc về ngân sách nhà nước và được sử dụng để thanh toán khoản bồi thường nhà nước của các cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; bảo đảm tài chính để thi hành án và các chi phí cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thi hành án dân sự tổ chức bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật.”

12. Bãi bỏ Điều 34.

13. Bãi bỏ khoản 3 và sửa đổi khoản 4 Điều 38 như sau:

Điều 38. Giải quyết khiếu nại về thi hành án

“4. Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có hiệu lực, quyết định giải quyết khiếu nại được xem xét lại theo quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 142 Luật thi hành án dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định, hành vi bị khiếu nại là trái pháp luật nhưng quyết định giải quyết khiếu nại cho rằng quyết định, hành vi đó là đúng pháp luật;

b) Việc giải quyết khiếu nại đã vi phạm quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết khiếu nại về thi hành án;

c) Có tình tiết mới làm thay đổi cơ bản kết quả giải quyết khiếu nại.”

14. Sửa đổi khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 49 như sau:

Điều 49. Thủ tục thanh toán tiền, tài sản thi hành án

“Phương án 1:

1. Trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật thi hành án dân sự thì Chấp hành viên xác định số tiền được thanh toán của những người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án theo các bản án, quyết định đang do cơ quan thi hành án đó tổ chức thi hành tính đến

thời điểm có quyết định cưỡng chế hoặc có biên bản về việc tự nguyện giao tài sản để ưu tiên thanh toán cho họ.

Phương án 2:

1. Trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự thì Chấp hành viên xác định rõ những người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án theo các bản án, quyết định đang trực tiếp tổ chức thi hành tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc có biên bản về việc tự nguyện giao tài sản để lập phương án chi trả. Trường hợp trong số các bản án, quyết định đó có bản án, quyết định có nhiều người được thi hành án nhưng mới chỉ một hoặc một số người yêu cầu thi hành án thì phương án chi trả bao gồm cả những người chưa yêu cầu thi hành án.

Cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc chi trả cho người đã yêu cầu thi hành án theo tỷ lệ mà họ được nhận; gửi số tiền của những người chưa yêu cầu thi hành án vào ngân hàng theo loại tiền gửi kỳ hạn 01 tháng, đồng thời thông báo và ấn định thời hạn không quá 01 tháng cho họ về quyền yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp đã hết thời hiệu.

Trong thời hạn đã ấn định mà tiếp tục nhận được yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo quy định và chi trả cho họ số tiền đã gửi, tiền lãi theo tỷ lệ đã được xác định.

Sau khi hết thời hạn thông báo mà cơ quan thi hành án dân sự không nhận được yêu cầu thi hành án thì số tiền đã gửi và tiền lãi được chi trả tiếp cho những người đã có yêu cầu thi hành án tính đến thời điểm hết thời hạn thông báo. Số tiền còn lại được chi trả cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán hoặc trả lại cho người phải thi hành án.

5.

a) Khoản tiền, tài sản chưa xác định được địa chỉ của người được nhận hoặc khoản tiền hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, mà người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án không đến nhận;

Sau khi gửi tiền, tài sản, nếu người được nhận tiền, tài sản đến nhận thì cơ quan thi hành án dân sự chi trả tiền, tài sản cho người được nhận. Phần lãi tiền gửi được cộng vào số tiền gửi ban đầu và trả cho người được nhận.

Trường hợp hết thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc 01 năm, kể từ ngày thông báo đối với trường hợp thu được tiền sau thời điểm 05 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà người được thi hành án không đến nhận thì *Thủ trưởng* cơ quan thi hành án dân sự *ra quyết định sung công quỹ nhà nước và chuyên nộp số tiền, tài sản đó vào Ngân sách Nhà nước.*”

15. Sửa đổi khoản 3 Điều 50 như sau:

Điều 50. Tương trợ tư pháp trong thi hành án dân sự

“ 3. Đối với việc thi hành án có yêu cầu ủy thác tư pháp thì xử lý như sau:

a) *Trong thời hạn 03 tháng đối với trường hợp cần ủy thác tư pháp đối với cùng một đương sự trong cùng một việc thi hành án và 06 tháng đối với trường hợp khác, kể từ ngày Bộ Tư pháp gửi hồ sơ ủy thác tư pháp hợp lệ mà cơ quan thi hành án dân sự nhận được đủ kết quả ủy thác tư pháp theo đúng nội dung yêu cầu thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.*

b) *Trường hợp đã hết thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà cơ quan thi hành án dân sự đã yêu cầu ủy thác tư pháp không nhận được thông báo về kết quả thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ vào những tài liệu đã có để giải quyết việc thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Kể từ thời điểm này, trường hợp cần thiết thông báo cho đương sự thì việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cấp trung ương về văn bản, giấy tờ cần thông báo.*

c) Trường hợp ủy thác tư pháp về việc giao trả giấy tờ, tài liệu liên quan đến tài sản, nhân thân của đương sự, nếu việc thực hiện ủy thác tư pháp không có kết quả hoặc đương sự không đến nhận thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm b khoản này mà đương sự không đến nhận thì cơ quan thi hành án làm thủ tục gửi cho người đó; trường hợp không xác định được địa chỉ người nhận thì gửi cho cơ quan, tổ chức đã ban hành giấy tờ, tài liệu hoặc cơ quan đại diện của nước có cơ quan, tổ chức đã ban hành giấy tờ, tài liệu.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và sửa đổi khoản 4 Điều 51 như sau:

Điều 51. Việc xuất cảnh của người phải thi hành án

“1. Người phải thi hành án là công dân Việt Nam chưa thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án theo bản án, quyết định của Tòa án thì chưa được xuất cảnh. Quyết định thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải

có nội dung về việc chưa cho xuất cảnh đối với người phải thi hành án và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh.

Người phải thi hành án là người nước ngoài chưa thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án theo bản án, quyết định của Tòa án thì có thể bị tạm hoãn xuất cảnh khi có yêu cầu của người được thi hành án. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về tạm hoãn xuất cảnh và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá 03 năm và có thể gia hạn.

Cơ quan, tổ chức đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định thì quyết định về tạm hoãn xuất cảnh được áp dụng đối với người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trường hợp nhận được thông báo về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức hoặc thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh để điều chỉnh thông tin.

4. Việc giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh được thực hiện khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án, quyết định đang thi hành, khi căn cứ tạm hoãn xuất cảnh không còn hoặc *khi thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.*”

17. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 64.

18. Sửa đổi khoản 3 Điều 66 như sau:

Điều 66. Thẩm tra viên

“3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ, mã số ngạch Thẩm tra viên sau khi thống nhất với Bộ Nội vụ.”

19. Sửa đổi khoản 2 Điều 71 như sau:

Điều 71. Thư ký thi hành án

“2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ, mã số ngạch Thư ký thi hành án sau khi thống nhất với Bộ Nội vụ.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, thi hành Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2019.

2. Đối với việc thi hành án đã thi hành một phần hoặc chưa thi hành xong trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng đã thực hiện các thủ tục về thi hành án theo đúng quy định của Luật Thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành thì kết quả thi hành án được công nhận; các thủ tục thi hành án tiếp theo được tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (3b).Q

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc